

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, bãi bỏ Danh mục và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo trợ xã hội (*cấp xã*) thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 6/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết số 406/QĐ-LĐTBXH ngày 03/4/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 158/TTr-SLĐTBXH ngày 24/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 04 Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt 04 Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực

Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

(Có Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo)

Điều 2. Quyết định bãi bỏ 02 Danh mục thủ tục hành chính (*số thứ tự 125, 126, Mục I, Phần C, Phụ lục I*) và 02 Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (*số thứ tự 02, 03, Mục I, Phần D, Phụ lục II*) ban hành kèm theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ (*b/c*);
- Chủ tịch UBND tỉnh (*b/c*);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (*b/c*);
- Như Điều 3;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, Tùng(30b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. CẤP XÃ : 04 TTHC

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hàng năm	Từ ngày 01/9 đến hết ngày 14/12 của năm	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện, bưu chính công ích, cổng dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; - Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo.

2	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hàng năm	15 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện, bưu chính công ích, cổng dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; - Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo.
---	--	------------------	--	---	-------	--

3	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hàng năm	15 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện, bưu chính công ích, cổng dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; - Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo.
---	--	------------------	--	---	-------	--

4	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	15 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện, bưu chính công ích, cổng dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; - Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo.
---	--	------------------	--	---	-------	--

PHỤ LỤC II
DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
BÀI BỎ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm

- Thời gian giải quyết: 105 ngày làm việc (từ ngày 01/9-14/12 của năm)

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận; quét (scan) hồ sơ lên phần mềm điện tử và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ theo quy định (bản cứng, bản scan)	01 ngày
B2	Tiếp nhận, phân công thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo xã	Ý kiến phân công thụ lý	01 ngày
B3	Thực hiện việc thụ lý, xử lý hồ sơ (thực hiện công tác chuyên môn, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo)	Cán bộ giảm nghèo; cán bộ rà soát, điều tra viên; BCD rà soát hộ nghèo cấp xã	Các văn bản đầu ra	76 ngày
B4	Niêm yết kết quả rà soát công khai tại nhà văn hoá	BCĐ rà soát hộ nghèo cấp xã	Danh sách	3 ngày
	Phúc tra khi có ý kiến khiếu nại; niêm yết kết quả phúc tra (nếu có)	BCĐ rà soát hộ nghèo cấp xã	Danh sách	10 ngày
B5	UBND cấp xã báo cáo xin ý kiến UBND cấp huyện	Chủ tịch UBND cấp xã	Báo cáo	0,5 ngày
B6	UBND cấp huyện cho ý kiến về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn	Chủ tịch UBND cấp huyện	Văn bản phản hồi	5 ngày

B7	UBND cấp xã ban hành QĐ và cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo	Chủ tịch UBND cấp xã	Quyết định	7 ngày
B8	Trả kết quả cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Cán bộ giảm nghèo	Quyết định	0,5 ngày
B9	Tiếp nhận, trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Trả kết quả; lưu hồ sơ	01 ngày

2. Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm

- Thời gian giải quyết: 15 ngày làm việc (bao gồm cả thời gian phúc tra (nếu có))

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ theo quy định (bản cứng, bản scan)	0,5 ngày
B2	Tiếp nhận, phân công thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo xã	Ý kiến phân công thụ lý	0,5 ngày
B3	Thực hiện việc thụ lý, xử lý hồ sơ (thực hiện công tác chuyên môn theo quy trình)	Cán bộ giảm nghèo; cán bộ rà soát, điều tra viên; BCD rà soát hộ nghèo cấp xã	Các văn bản đầu ra	5 ngày
B4	Niêm yết kết quả rà soát công khai tại nhà văn hoá. Phúc tra khi có ý kiến khiếu nại; niêm yết kết quả phúc tra (nếu có)	Cán bộ giảm nghèo; BCD rà soát hộ nghèo cấp xã	Danh sách	3 ngày
B5	Lãnh đạo xã xem xét, phê duyệt.	Chủ tịch UBND xã	Quyết định	4,5 ngày
B6	Cán bộ được phân công xử lý hồ sơ trả về bộ phận một cửa	Cán bộ giảm nghèo	Quyết định	0,5 ngày
B7	Tiếp nhận, trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Trả kết quả; lưu hồ sơ	01 ngày

3. Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm

- Thời gian giải quyết: 15 ngày làm việc (bao gồm cả thời gian phúc tra (nếu có))

B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ theo quy định (bản cứng, bản scan)	0,5 ngày
B2	Tiếp nhận, phân công thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo xã	Ý kiến phân công thụ lý	0,5 ngày
B3	Thực hiện việc thụ lý, xử lý hồ sơ (thực hiện công tác chuyên môn theo quy trình)	Cán bộ giảm nghèo; cán bộ rà soát, điều tra viên; BCĐ rà soát hộ nghèo cấp xã	Các văn bản đầu ra	5 ngày
B4	Niêm yết kết quả rà soát công khai tại nhà văn hoá. Phúc tra khi có ý kiến khiếu nại; niêm yết kết quả phúc tra (nếu có)	Cán bộ giảm nghèo; BCĐ rà soát hộ nghèo cấp xã	Danh sách	3 ngày
B5	Lãnh đạo xã xem xét, phê duyệt.	Chủ tịch UBND xã	Quyết định	4,5 ngày
B6	Cán bộ được phân công xử lý hồ sơ trả về bộ phận một cửa	Cán bộ giảm nghèo	Quyết định	0,5 ngày
B7	Tiếp nhận, trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Trả kết quả; lưu hồ sơ	01 ngày

4. Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình

- Thời gian giải quyết: 15 ngày làm việc (bao gồm cả thời gian phúc tra (nếu có))

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ theo quy định (bản cứng, bản scan)	0,5 ngày
B2	Tiếp nhận, phân công thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo xã	Ý kiến phân công thụ lý	0,5 ngày
B3	Thực hiện việc thụ lý, xử lý hồ sơ (thực hiện công tác chuyên môn theo quy trình)	Cán bộ giảm nghèo; cán bộ rà soát, điều tra viên; BCĐ rà soát hộ nghèo cấp xã	Các văn bản đầu ra	5 ngày
B4	Niêm yết kết quả rà soát công khai tại nhà văn hoá. Phúc tra khi có ý kiến khiếu nại; niêm yết kết quả phúc tra (nếu có)	Cán bộ giảm nghèo; BCĐ rà soát hộ nghèo cấp xã	Danh sách	5 ngày
B5	Lãnh đạo xã xem xét, phê duyệt.	Chủ tịch UBND xã	Quyết định	2,5 ngày
B6	Cán bộ được phân công xử lý hồ sơ trả về bộ phận một cửa	Cán bộ giảm nghèo	Quyết định	0,5 ngày
B7	Tiếp nhận, trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Trả kết quả; lưu hồ sơ	01 ngày